

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỢI NHUẬN CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM SAU KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU NĂM 2008

Phan Thị Hằng Nga

Trường Cao đẳng Tài chính Hải quan

Email: pthangngatchq@gmail.com

Ngày nhận: 29/11/2016

Ngày nhận bản sửa: 28/12/2016

Ngày duyệt đăng: 25/2/2017

Tóm tắt:

Mục tiêu của bài viết là tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam sau khủng hoảng năm 2008, ước lượng mô hình hồi quy GMM với biến phụ thuộc là tỷ suất lợi nhuận tính trên tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và các biến độc lập là các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên cơ sở hệ thống dữ liệu thứ cấp (báo cáo tài chính) thu thập từ 33 ngân hàng giai đoạn 2008–2015. Kết quả ước lượng cho thấy tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng thương mại chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: tỷ lệ vốn chủ sở hữu; năng lực quản trị chi phí; tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng; thu nhập từ lãi; chi phí trả lãi; tốc độ tăng trưởng tổng tài sản; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; lạm phát; GDP. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các hàm ý chính sách giúp làm tăng lợi nhuận cho các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khóa: Lợi nhuận, ngân hàng thương mại cổ phần, khủng hoảng tài chính.

Factors affecting profitability of commercial banks in Vietnam after the global financial crisis of 2008

Abstract:

Using the GMM estimator technique described by Arellano & Bover (1995), this paper analyses how bank-specific characteristics and macroeconomic variables factors affect the profitability of 33 commercial banks in Vietnam over the period from the 2008 financial crisis to 2015. We shows that return of assets ratio (ROA) and return of equity ratio (ROE) considered as dependent variables in our model can be explained by capital ratio, cost management capability, loan loss provisions, interest income, funding cost, growth bank size, effective tax rate, inflation and GDP growth. According to the above results, we propose some policy implications for profit increase of commercial banks in Vietnam.

Keywords: Profitability; commercial banks; financial crisis.

1. Đặt vấn đề

Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 đã tác động không tốt đến kinh tế nước ta. Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ chủ động và linh hoạt, từ ưu tiên kiềm chế lạm phát cao năm 2008 sang tập trung ngăn chặn suy giảm kinh tế năm 2009, khôi phục đà tăng trưởng năm 2010 và kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế năm 2011 đến năm

2015. Trong giai đoạn này, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, ngành ngân hàng, bản thân các ngân hàng đã nỗ lực để vượt qua khó khăn để tồn tại và phát triển bền vững, tuy nhiên trong quá trình này cũng có rất nhiều ngân hàng đã không thể tồn tại và bị mua lại, sáp nhập và hợp nhất. Như vậy, trong giai đoạn này, có nhiều yếu tố cả bên trong và bên ngoài tác động đến kết quả kinh doanh của ngân hàng, cụ thể là yếu tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến lợi nhuận các ngân hàng sau khủng hoảng tài chính năm 2008

cho đến nay thì đây là câu hỏi mà tác giả muốn đạt được trong nghiên cứu này.

2. Cơ sở lý luận

Tầm quan trọng của lợi nhuận ngân hàng có thể được đánh giá ở cấp độ vi mô và vĩ mô của nền kinh tế. Ở cấp độ vi mô, lợi nhuận là nguồn vốn có chi phí sử dụng vốn thấp, chủ động trong sử dụng ở các tổ chức tín dụng. Lợi nhuận ngân hàng không chỉ là kết quả của hoạt động kinh doanh mà còn mang tính thiết yếu cho sự thành công của ngân hàng trong giai đoạn cạnh tranh quyết liệt trên thị trường tín dụng. Vì vậy, mục tiêu cơ bản của các nhà quản trị ngân hàng là phải đạt được lợi nhuận như là tính tất yếu của bất kỳ hoạt động kinh doanh nào (Bobáková, 2003). Ở cấp độ vĩ mô, một hệ thống ngân hàng tốt và lành mạnh có hiệu quả có khả năng chống chọi tốt với những biến động xấu trong kinh doanh và đóng góp tích cực vào sự ổn định của hệ thống tài chính quốc gia. Tầm quan trọng của lợi nhuận ngân hàng ở cấp độ vi mô và vĩ mô đã làm cho nhiều nhà nghiên cứu, các học giả, các nhà quản trị và các nhà lập pháp ngân hàng rất quan tâm đến các yếu tố quyết định lợi nhuận của ngân hàng (Athanasoglou & cộng sự, 2005).

Trên thế giới, có khá nhiều nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng về các yếu tố quyết định lợi nhuận của ngân hàng, chẳng hạn như Berger & cộng sự (1987), Berger (1995), Naceur (2003), và Athanasoglou & cộng sự (2005) đã nghiên cứu về lợi nhuận ngân hàng trong một quốc gia đặc thù. Trong khi đó, Demircuc-Kunt & Huizinga (1999 và 2001), Abreu & Mendes (2002), Dietrich & Wanzenried (2014) lại nghiên cứu về các yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng trong nhiều quốc gia khác nhau.

Các nghiên cứu trên chỉ ra rằng các yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng bao gồm quy mô vốn, quy mô tiền gửi khách hàng, quy mô và thành phần danh mục cho vay, chính sách lãi suất, năng suất lao động, công nghệ thông tin, mức độ rủi ro, chất lượng quản lý, quy mô ngân hàng, tuổi đời của ngân hàng, tái cấu trúc ngân hàng và quyền sở hữu của ngân hàng, thuế suất, lạm phát, GDP. Kế thừa kết quả của các nghiên cứu trên, trong nghiên cứu này, tác giả sẽ sử dụng các chỉ tiêu ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng như: tỷ lệ vốn chủ sở hữu, năng lực quản trị chi phí, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí lãi, thu nhập lãi, tỷ lệ đóng thuế, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản, lạm phát và GDP. Cụ thể:

2.1. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu ngân hàng được hình thành từ

hai nguồn: vốn góp của các cổ đông và vốn tích lũy từ lợi nhuận sau thuế của ngân hàng. Furlong & Keeley (1989), Keeley & Furlong (1990), Berger (1994), Naceur (2003), Kwan & Eisenbeis (2005) đã tìm thấy mối tương quan thuận giữa vốn chủ sở hữu và lợi nhuận của ngân hàng. Naceur & Goaid (2001) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định hoạt động kinh doanh ngân hàng ở Tunisia và đã chỉ ra rằng các ngân hàng kinh doanh tốt nhất là những ngân hàng đã tập trung cải tiến năng suất lao động và vốn. Bourke (1989), Abreu & Mendes (2002) và Naceur (2003) đã cùng đi đến kết luận rằng những ngân hàng có vốn hóa tốt thì có nhu cầu vay vốn bên ngoài ít hơn và chi phí vốn cũng thấp hơn vì thế các ngân hàng này có lợi nhuận cũng tốt hơn và ngân hàng càng có nhiều vốn thì xác suất vỡ nợ càng ít hơn.

2.2. Năng lực quản trị chi phí

Khả năng sinh lợi của ngân hàng phụ thuộc rất nhiều vào khả năng quản trị chi phí hoạt động của các nhà quản trị ngân hàng. Một ngân hàng được tổ chức tốt với các hệ thống kiểm soát, đánh giá chất lượng, quản lý việc sử dụng tài sản, đánh giá thành tích của nhân viên để có cơ chế lương thưởng phù hợp... sẽ có khả năng quản trị chi phí hoạt động tốt hơn. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động thường được dùng để đánh giá năng lực quản trị chi phí của ngân hàng. Chỉ tiêu này cho thấy được mối tương quan giữa chi phí và thu nhập, thông qua đó, các nhà đầu tư có được cái nhìn tốt hơn về khả năng sinh lợi trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Tỷ lệ này càng nhỏ thì càng tốt vì khi đó cần ít chi phí hơn để tạo ra cùng một mức thu nhập; nói cách khác, ngân hàng thu được nhiều lợi nhuận hơn, từ đó tỷ suất sinh lợi tại ngân hàng sẽ cao hơn. Các nghiên cứu của Athanasoglou & cộng sự (2008), Dietrich & Wanzenried (2014) cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của năng lực quản trị chi phí đến lợi nhuận ngân hàng.

2.3. Dự phòng rủi ro tín dụng

Hàm số lợi nhuận của ngân hàng bao gồm quy mô và thành phần của danh mục cho vay (Bashir, 2000; Fries & cộng sự, 2002). Thông thường, các khoản cho vay mang lại thu nhập cao cho ngân hàng thông qua tiền lãi (Rhoades & Rutz, 1982). Vì thế, danh mục cho vay càng lớn thì lợi nhuận ngân hàng càng cao. Tuy nhiên, do các khoản cho vay không thu hồi được sẽ mang lại tổn thất lớn cho ngân hàng (Olajide, 2006), nên danh mục dư nợ lớn cũng có thể làm giảm lợi nhuận của ngân hàng trong trường

hợp danh mục này có quá nhiều khoản vay kém chất lượng. Vì thế, việc quy mô dư nợ có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng còn tùy thuộc vào thành phần cho vay và khả năng thu hồi vốn và lãi của khoản vay.

2.4. Thu nhập lãi

Hoạt động tín dụng là xương sống của các ngân hàng thương mại Việt Nam, vì thế phần lớn lợi nhuận của ngân hàng có được từ các khoản thu nhập lãi từ hoạt động cho vay. Tỷ số thu nhập lãi trên dư nợ bình quân được sử dụng để ước lượng khoản thu nhập dựa trên vốn cho vay của ngân hàng. Tỷ số này càng cao sẽ đóng góp một phần đáng kể vào lợi nhuận ròng của ngân hàng.

2.5. Chi phí lãi

Là khoản tiền ngân hàng phải thanh toán cho các khoản vốn huy động thông qua khoản gửi tiết kiệm, gửi thanh toán của khách hàng. Nghiên cứu của Dietrich & Wanzenried (2014) cho thấy chi phí lãi có mối tương quan âm đến ROA và ROE của ngân hàng.

2.6. Chi phí thuế

Thuế là nghĩa vụ của doanh nghiệp nói chung và ngân hàng nói riêng đối với Ngân sách Nhà nước khi kinh doanh có lãi. Nghiên cứu các yếu tố tác động đến tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng, Demircuc-Kunt & Huizinga (1999), Dietrich & Wanzenried (2014) cũng nhấn mạnh tác động quan trọng của chi phí thuế đến lợi nhuận ròng của ngân hàng.

2.7. Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản

Ngân hàng có tổng tài sản càng lớn thì càng có khả năng mở rộng quy mô cho vay bởi vì ngân hàng là một trung gian tài chính, vận chuyển vốn từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn. Mặt khác, một ngân hàng lớn sẽ có khả năng tận dụng các nguồn lực kinh tế cũng như tạo được uy tín, thu hút khách hàng đến giao dịch, từ đó, gia tăng số lượng giao dịch, tạo nguồn thu lớn không chỉ từ khách hàng cho vay mà còn từ cả nguồn thu dịch vụ... Chính vì vậy, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng thương mại là chỉ tiêu tổng hợp thể hiện khả năng bền vững về tài chính và năng lực quản lý của một tổ chức tín dụng. Trong nghiên cứu các nhân tố tác động đến lợi nhuận của ngân hàng tại Pakistan, Gul & cộng sự (2011) đã tìm ra mối quan hệ đồng biến giữa tỷ suất sinh lợi và tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của các ngân hàng. Alper & Anbar (2011) cũng đã cho ra một kết quả nghiên cứu tương tự khi chứng minh được rằng tốc độ tăng trưởng tổng tài sản có tác động cùng chiều đến ROA và ROE.

2.8. Tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế

Lạm phát là hiện tượng tiền trong lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết làm cho chúng bị mất giá, giá cả của hầu hết các loại hàng hóa tăng lên đồng loạt. Lạm phát ảnh hưởng đến giá trị của dòng tiền thực trong chi phí và doanh thu của các chủ thể trong nền kinh tế. Về cơ bản, lạm phát vừa phải có thể có những tác động tích cực đến nền kinh tế bên cạnh những tác hại không đáng kể. Tuy nhiên, lạm phát cao và lạm phát phi mã sẽ có những tác động rất xấu đến nền kinh tế. Nghiên cứu của Dietrich & Wanzenried (2014), Syafrı (2012), Vincent & Gemechu (2013), Gul & cộng sự (2011), Alper & Anbar (2011) đã cho thấy lạm phát là yếu tố có tác động hai mặt đến lợi nhuận của ngân hàng.

2.9. Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Khi nền kinh tế tăng trưởng cao, hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu về vốn cũng như sử dụng các dịch vụ bảo lãnh, L/C, thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác cũng gia tăng mạnh mẽ, góp phần đẩy mạnh sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại. Ngược lại, khi nền kinh tế phát triển ỉ ạch, lượng hàng sản xuất của các doanh nghiệp không bán được, dòng vốn lưu động không đáp ứng được nhu cầu hoạt động cũng như thanh khoản của doanh nghiệp khiến cho các doanh nghiệp mất khả năng thanh toán hoặc thậm chí là phá sản, dẫn đến những tổn thất nặng nề cho các ngân hàng thương mại. Để đo lường tăng trưởng kinh tế, các tác giả Dietrich & Wanzenried (2014), Syafrı (2012), Vincent & Gemechu (2013), Gul & cộng sự (2011), Alper & Anbar (2011) đã sử dụng chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP) để đánh giá mức độ tác động của nó đến kết quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại, kết quả nghiên cứu cho thấy GDP có tác động cùng chiều với ROE và ROA.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu bảng được thu thập từ báo cáo tài chính của 33 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn sau khủng hoảng 2008-2015 (gồm các ngân hàng thương mại cổ phần: Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Đông Á; Xuất Nhập Khẩu Việt Nam; Quân Đội; Sài Gòn Thương Tín; Kỹ Thương Việt Nam; Ngoại Thương Việt Nam; Công Thương Việt Nam; Hàng Hải Việt Nam; Quốc Tế Việt Nam; Việt Nam Thịnh Vượng; An Bình; Phát triển Mê Kông; Bán Việt; Á Châu; Đông Nam Á; Kiên Long; Nam Á; Phương Đông; Sài Gòn Công Thương; Xăng Dầu Petrolimex; Quốc

Bảng 1: Tổng hợp các biến giải thích

Biến	Tên biến	Cách xác định	Kỳ vọng dấu
TE/TA	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	+
CIR	Năng lực quản trị chi phí	$\frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Thu nhập hoạt động}}$	-
LLP/TL	Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng	$\frac{\text{Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}}$	-
INT	Tỷ lệ thu nhập lãi	$\frac{\text{Thu nhập lãi}}{\text{Dư nợ bình quân}}$	+
TA	Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản	$\frac{\text{Tổng tài sản cuối năm} - \text{đầu năm}}{\text{Tổng tài sản đầu năm}}$	+
COST	Chi phí lãi	$\frac{\text{Chi phí trả lãi}}{\text{Tổng vốn huy động bình quân}}$	-
TAX	Chi phí thuế	$\frac{\text{Chi phí thuế TNDN}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$	-
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Tăng trưởng GDP	+
INF	Lạm phát	Chỉ số lạm phát qua các năm	+/-

Dân; Tiên Phong; Đại Á; Phát Triển; Phát Triển Nhà Hà Nội; Sài Gòn – Hà Nội; Bưu Điện Liên Việt; Đệ Nhất; Việt Nam Tín Nghĩa; Sài Gòn; Phương Tây; Đại Chúng).

3.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu

$$P_{it} = \beta_0 + \beta_1 P_{i,t-1} + \beta_2 TE/TA_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 LLP/TL_{it} + \beta_5 INT_{it} + \beta_6 TA_{it} + \beta_7 COST_{it} + \beta_8 TAX_{it} + \beta_9 GDP_t + \beta_{10} INF_t + \mu_i + u_{it}$$

Trong đó:

P_{it} là lợi nhuận của ngân hàng i ở thời điểm t ,

được lượng hóa bởi hai tỷ số ROA và ROE. $P_{i,t-1}$ là lợi nhuận của ngân hàng i ở thời điểm $t-1$, được lượng hóa bởi hai tỷ số ROA và ROE.

TE/TA_{it} là tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản của ngân hàng i ở thời điểm t .

CIR_{it} là năng lực quản trị chi phí của ngân hàng i tại thời điểm t .

LLP/TL_{it} là dự phòng rủi ro tín dụng được xác định dựa trên tổng chi phí dự phòng/tổng dư nợ cho vay của ngân hàng i ở thời điểm t .

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến số	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	0.012572	0.010708	-0.059929	0.059518
ROE	0.106775	0.082807	-0.563262	0.444905
TE/TA	0.135639	0.097799	0.041098	0.660754
CIR	0.473082	0.152894	0.161919	0.927380
LLP/TL	0.012258	0.006637	0.000628	0.037017
INT	0.199853	0.073301	0.070562	0.464620
TA	0.250203	0.319507	-0.522367	1.923012
COST	0.083199	0.031329	0.036163	0.236800
TAX	0.230374	0.061644	0	0.422556
INF	0.107979	0.061781	0.0063	0.231
GDP	0.059162	0.005948	0.053	0.0678

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata trên báo cáo tài chính 33 ngân hàng thương mại giai đoạn 2008-2015

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình có biến phụ thuộc là ROA

	L.roa	TE/TA	CIR	LLP/TL	INT	TA	COST	TAX	INF	GDP
L.roa	1.0000									
TE/TA	0.2386	1.0000								
CIR	-0.3475	0.0290	1.0000							
LLP/TL	-0.2230	-0.1880	0.0457	1.0000						
INT	0.1343	0.1452	-0.0459	-0.0424	1.0000					
TA	0.3151	-0.0677	-0.3452	-0.3777	-0.0395	1.0000				
COST	0.1378	0.1401	-0.0024	-0.1162	0.3868	-0.1111	1.0000			
TAX	0.0143	0.1282	-0.0273	-0.0258	-0.0943	-0.0522	0.2634	1.0000		
INF	0.2173	0.0404	-0.0454	-0.0910	0.2754	-0.0723	0.3955	0.1166	1.0000	
GDP	0.2739	0.1241	-0.0204	-0.0824	0.3356	-0.2157	0.4864	0.1152	0.5640	1.0000

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata trên báo cáo tài chính 33 ngân hàng thương mại giai đoạn 2008-2015

Bảng 4: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình có biến phụ thuộc là ROE

	L.roe	TE/TA	CIR	LLP/TL	INT	TA	COST	TAX	INF	GDP
L.roe	1.0000									
TE/TA	-0.2787	1.0000								
CIR	-0.3566	0.0290	1.0000							
LLP/TL	0.0359	-0.1880	0.0457	1.0000						
INT	0.0443	0.1452	-0.0459	-0.0424	1.0000					
TA	0.0378	-0.0677	-0.3452	-0.3777	-0.0395	1.0000				
COST	0.0767	0.1401	-0.0024	-0.1162	0.3868	-0.1111	1.0000			
TAX	0.0504	0.1282	-0.0273	-0.0258	-0.0943	-0.0522	0.2634	1.0000		
INF	0.2222	0.0404	-0.0454	-0.0910	0.2754	-0.0723	0.3955	0.1166	1.0000	
GDP	0.2511	0.1241	-0.0204	-0.0824	0.3356	-0.2157	0.4864	0.1152	0.5640	1.0000

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata trên báo cáo tài chính 33 ngân hàng thương mại giai đoạn 2008-2015

INT_{it} là tỷ lệ thu nhập lãi được xác định dựa trên tổng thu nhập lãi/dư nợ bình quân của ngân hàng i tại thời điểm t .

TA_{it} là tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng i tại thời điểm t .

$COST_{it}$ là tỷ lệ chi trả lãi được xác định trên chi phí trả lãi/ tổng vốn huy động bình quân của ngân hàng i tại thời điểm t .

TAX_{it} là chi phí thuế thu nhập của ngân hàng i tại thời điểm t được xác định bằng số thuế phải nộp/lợi nhuận trước thuế.

GDP_t là tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội tại thời điểm t .

INT_t là tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế tại thời điểm t .

β_0 là tung độ gốc, β_{1-10} là hệ số tương quan và μ_{it} là sai số hồi quy.

Ước lượng mô hình hồi quy trên, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy difference – GMM.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản trung bình của 33 ngân hàng trong giai đoạn 2008-2015 bình quân là 1.257% và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân là 10.67%. Các ngân hàng khác nhau có tỷ lệ

ROA khác nhau và tỷ lệ này ở mỗi ngân hàng cũng biến động theo thời gian với độ lệch chuẩn là 1.07%, con số này của ROE là 8.28%. Giá trị ROA và ROE nhỏ nhất là trường hợp của ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong năm 2012 với giá trị lần lượt là -5.99%, -56.32% và giá trị lớn của ROA nhất đạt 5.95% (Ngân hàng Thương mại cổ phần Liên Việt năm 2009) và năm 2008 ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu có tỷ suất ROE cao nhất (44.49%).

4.2. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Hệ số tương quan giữa các biến độc lập ở mức độ khá thấp, ngoại trừ cặp biến INF và GDP ở hai mô hình có mức độ tương quan khoảng 0.56. Tuy nhiên, hệ số này không quá cao để kết luận có hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo.

4.3. Kết quả hồi quy

Mô hình hồi quy là mô hình dạng bảng động, do đó chắc chắn tồn tại hiện tượng nội sinh. Để khắc phục hiện tượng này, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy difference GMM, đồng thời phương pháp này cũng giúp khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi (nếu có) trong mô hình.

Ở mô hình ROA: Kiểm định Sargan test cho kết quả χ^2 Prob. Chi square = 0.329 (lớn hơn 10%);

Bảng 5: Kết quả hồi quy mô hình GMM với biến phụ thuộc ROE và ROA

Variables	ROA				ROE			
	Coefficient	Std.Err	z	Prob	Coefficient	Std.Err	Z	Prob
L1	0.1862753***	0.129867	14.34	0.000	0.1897147***	0.0118002	16.08	0.000
TE/TA	0.0604915***	0.003744	16.16	0.000	0.0596052**	0.0340128	1.75	0.080
CIR	-0.0374963***	0.0018718	-20.03	0.000	-0.287076***	0.0128402	-22.36	0.000
LLP/TL	-0.0757049***	0.036878	-2.05	0.040	-0.8002484**	0.4442491	-1.80	0.072
INT	0.0299308***	0.0036326	8.24	0.000	0.2612508***	0.028927	9.03	0.000
TA	0.0007342	0.0007975	0.92	0.357	0.0123911***	0.0043885	2.82	0.005
COST	-0.0475303***	0.0134708	-3.53	0.000	-0.0994948	0.0806377	-1.23	0.217
TAX	-0.0275066***	0.0027387	-10.04	0.000	-0.1377285***	0.0240393	-5.73	0.000
INF	0.0033106***	0.0011238	2.95	0.003	0.0357951***	0.0157454	2.27	0.023
GDP	0.0169125***	0.003588	4.71	0.000	0.2007843***	0.0395227	5.08	0.000

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata trên báo cáo tài chính 33 ngân hàng thương mại giai đoạn 2008-2015

Ghi chú: * mức ý nghĩa 10%, ** mức ý nghĩa 5%, *** mức ý nghĩa 1%.

Kiểm định Hansen test cho kết quả χ^2 Prob. Chi square = 0.380 (lớn hơn 10%).

Ở mô hình ROE: Kiểm định Sargan test cho kết quả χ^2 Prob. Chi square = 0.208 (lớn hơn 10%); Kiểm định Hansen test cho kết quả χ^2 Prob. Chi square = 0.313 (lớn hơn 10%).

Như vậy có thể kết luận biến công cụ độc lập với sai số.

Kết quả kiểm định tương quan chuỗi như sau:

Ở mô hình ROA có Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = 1.07$, $Pr > z = 0.284$.

Ở mô hình ROE có Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = -1.30$, $Pr > z = 0.194$.

Kết quả trên cho thấy phần dư không có tương quan chuỗi bậc 2. Điều này ủng hộ thêm cho kết luận: các biến công cụ lựa chọn là hợp lý và mô hình GMM là phù hợp.

Kết quả nghiên cứu được trình bày trong Bảng kết quả cho thấy ROA bị tác động bởi các yếu tố: biến số ROA với độ trễ bằng 1, tỷ lệ vốn chủ sở hữu (TE/TA), năng lực quản trị chi phí (CIR), tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP/TL), tỷ lệ thu nhập lãi trên dư nợ (INT), tỷ lệ chi trả lãi (COST), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TAX), lạm phát (INF) và tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) với mức ý nghĩa 1%.

ROE bị tác động bởi các yếu tố: biến số ROE với độ trễ bằng 1, năng lực quản trị chi phí (CIR), tỷ lệ thu nhập lãi trên dư nợ (INT), tốc độ tăng trưởng tổng tài sản (TA), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TAX), lạm phát (INF) và tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) với mức ý nghĩa 1%; tỷ lệ vốn chủ sở hữu (TE/TA), tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP/TL) với mức ý nghĩa 5%.

Trước hết, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản năm

trước có ảnh hưởng khá lớn đến chỉ số ROA năm sau với hệ số tương quan 0.186. Tương tự như vậy, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu năm trước có tương quan dương với ROE năm sau với hệ số 0.189. Điều này có thể giải thích do lợi nhuận năm trước được giữ lại phục vụ cho hoạt động kinh doanh của năm liền kề và con số này càng lớn càng hỗ trợ tốt cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản thể hiện mối tương quan dương lên ROA và ROE với hệ số hồi quy lần lượt là 0.060 và 0.034. Mặc dù kết quả cho thấy mức độ tác động của TE/TA tới tỷ suất sinh lời không cao nhưng kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Bourke (1989), Demircug-Kunt & Huizinga (1999), Berger & Bouwman (2013).

Bên cạnh đó, năng lực quản trị chi phí cũng có tác động đồng thời đến ROA và ROE với hệ số hồi quy lần lượt là -0.037 và -0.287 với mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy nếu các ngân hàng có chiến lược quản trị chi phí tốt sẽ góp phần đáng kể vào việc nâng cao lợi nhuận. Với kết quả nghiên cứu tương tự, Athanasoglou và cộng sự (2008), Dietrich & Wanzenried (2011), Dietrich & Wanzenried (2014) cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của năng lực quản trị chi phí.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng là một trong những thước đo chất lượng tín dụng của ngân hàng. Theo như kết quả nghiên cứu ở trên, tỷ lệ LLP/TL ảnh hưởng khá lớn và có tác động âm tới tỷ suất sinh lời của các ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2008-2015. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng tăng 1% thì trung bình ROA các ngân hàng sẽ giảm 0.075% và ROE giảm 0.800%.

Ở các ngân hàng thương mại Việt Nam, 70% thu nhập đến từ hoạt động kinh doanh truyền thống là tín dụng, một phần nhỏ đến từ các khoản phí và hoa hồng. Do đó, không ngạc nhiên khi tỷ lệ thu nhập lãi trên dư nợ bình quân có tác động dương đến cả ROA và ROE với hệ số tương quan lần lượt là 0.029 và 0.261.

Ngược lại, tỷ lệ chi phí trả lãi trên tổng vốn huy động bình quân là một yếu tố tác động nghịch chiều tới lợi nhuận của ngân hàng. Nếu chi phí chi trả lãi càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng giảm. Từ kết quả phân tích, tỷ lệ này tác động âm đến chỉ số ROA ở mức ý nghĩa 1% với hệ số hồi quy là -0.047.

Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản cũng là một nhân tố khác tác động đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Ngân hàng có thể tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô để tăng trưởng lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, ở mức ý nghĩa 1%, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản là 1% thì ROE tăng 0.012%.

Ngoài ra, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng. Chi phí trả thuế càng nhiều thì lợi nhuận ròng càng giảm. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, ở mức ý nghĩa 1%, nếu tỷ lệ chi trả thuế tăng 1% thì ROA giảm 0.027% và ROE giảm 0.137%.

Xét tới các yếu tố vĩ mô, lạm phát có mối tương quan thuận chiều với ROA và ROE ở mức ý nghĩa 1% với hệ số hồi quy lần lượt là 0.003 và 0.035. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Olson & Zoubi (2011), Flamini (2009), Dietrich & Wanzenried (2014) khi phân tích sự tác động của lạm phát tới ROA, ROE ở các nước có mức thu nhập trung bình và thấp. Có thể giải thích mối tương quan nghịch là do các nhà quản trị ngân hàng có thể dự đoán được sự biến động của lạm phát, từ đó lãi suất được điều chỉnh nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận.

Tương tự, tăng trưởng GDP cũng có tác động dương đến lợi nhuận ngân hàng. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu GDP tăng 1% thì ROA tăng 0.0169% và ROE tăng 0.200%.

5. Kết luận

Sau khủng hoảng tài chính năm 2008 cho đến 2015 các ngân hàng thương mại Việt Nam đã nỗ lực trong hoạt động kinh doanh cùng với sự hỗ trợ, định hướng chính sách của ngân hàng Nhà nước, của Chính phủ nên các ngân hàng thương mại đã vượt qua được khó khăn đi đến hoạt động ổn định và một số ngân hàng phát triển bền vững như ngân hàng

Kỹ Thương; Ngân hàng Á Châu; Ngân hàng Ngoại thương; Ngân hàng Đầu tư,... Bên cạnh đó 14 ngân hàng không thể vượt qua khó khăn và đã bị sáp nhập hợp nhất mua lại như Ngân hàng Đại Á, ngân hàng Đệ nhất; Ngân hàng Liên Việt; Ngân hàng Dầu Khí; Ngân hàng Phương Tây, Ngân hàng Phương Nam, Ngân hàng Phát triển Nhà Hà Nội,...

Kết quả phân tích từ mô hình GMM với dữ liệu của 33 ngân hàng thương mại cổ phần cho thấy lợi nhuận của các ngân hàng sau khủng hoảng tài chính năm 2008 bị tác động bởi các yếu tố gồm: ROA và ROE kỳ trước; tỷ lệ vốn chủ sở hữu; năng lực quản trị chi phí; tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng; tỷ lệ thu nhập lãi trên dư nợ; tỷ lệ chi phí lãi trên vốn huy động; tốc độ tăng trưởng tổng tài sản; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; lạm phát; GDP ảnh hưởng đến ROE và ROA của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

6. Kiến nghị chính sách

Căn cứ kết quả nghiên cứu này tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Thứ nhất, theo kết quả nghiên cứu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng là yếu tố tác động mạnh nhất và ngược chiều đến ROA và ROE. Do đó, các ngân hàng thương mại cần kiểm soát trước, trong và sau các khoản cho vay chặt chẽ hơn để hạn chế rủi ro tín dụng. Theo tìm hiểu thực tế của tác giả, cán bộ tín dụng của các ngân hàng bị áp chỉ tiêu cho vay hằng tháng, nếu không đạt trong 3 tháng sẽ có nguy cơ bị sa thải. Để đạt chỉ tiêu, có thể các khoản vay không đạt chuẩn vẫn được cho vay. Bên cạnh đó, sau khi giải ngân, khách hàng sử dụng vốn không đúng mục đích vay phục vụ kinh doanh nhưng lại đầu tư bất động sản nên làm tăng rủi ro cho khoản vay.

Thứ hai, tăng quy mô vốn chủ sở hữu, tăng quy mô tài sản theo kết quả hồi quy các ngân hàng có quy mô vốn chủ sở hữu, tài sản lớn sẽ góp phần tăng ROA, ROE. Do đó, các ngân hàng cần tăng quy mô vốn để đáp ứng nhu cầu hoạt động, ứng phó với rủi ro trong giai đoạn hiện nay, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh với các ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, và sau đó vươn xa hơn nữa ra các nước trong khu vực và thế giới. Việc tăng vốn có thể triển khai theo hướng: Chuyển các khoản nợ xấu thành vốn cổ phần; Tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu bổ sung, tăng vốn từ các cổ đông, thành viên góp vốn hiện hành và các chủ đầu tư trong nước và ngoài nước.

Thứ ba, yếu tố năng lực quản trị chi phí có tác động ngược chiều nên các ngân hàng thương mại

cần kiểm soát chi phí hiệu quả như tiết kiệm chi phí hoạt động. Bên cạnh đó, hiện đại hóa các công nghệ, đa dạng hóa và nâng cao các tiện ích các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại dựa trên công nghệ kỹ thuật tiên tiến. Khi có công nghệ tốt, ngân hàng sẽ giảm lượng nhân viên giao dịch, nhờ đó cắt giảm chi phí tiền lương; đồng thời, công nghệ hiện đại sẽ đẩy nhanh tiến độ thực hiện giao dịch, nghĩa là tăng cường độ hoạt động, tăng năng suất, góp phần tăng các khoản thu khác, nhờ vậy, hiệu quả sẽ tăng.

Thứ tư, chi phí trả lãi cũng là yếu tố tác động mạnh đến ROA, ROE. Các ngân hàng thương mại phải kiểm soát chi phí này bằng cách xem xét mức độ phù hợp của lãi suất huy động. Nghiên cứu thực tế của tác giả cho thấy các ngân hàng đã chạy đua lãi suất huy động để thu hút khách hàng gửi tiền. Ngoài ra, các ngân hàng còn áp dụng nhiều chính sách khuyến mãi như thưởng, quà tặng,... làm cho tổng chi phí trả lãi tăng lên. Tuy nhiên, sau khi huy động nguồn vốn này được sử dụng chưa hiệu quả

như cho vay chưa đạt, nợ xấu, không thu được lãi,... Chính vì vậy, các ngân hàng cần cân nhắc lãi suất huy động phù hợp và có kế hoạch sử dụng nguồn vốn huy động hiệu quả.

Thứ năm, theo kết quả nghiên cứu ROA, ROE của kỳ trước có tác động đến ROA, ROE kỳ này, do đó các ngân hàng cần có chính sách phân phối lợi nhuận phù hợp để tăng lợi nhuận kỳ sau.

Thứ sáu, nghiên cứu cho thấy ngoài các tác nhân chính (về nội lực) ảnh hưởng đến ROE, ROA của các ngân hàng thương mại Việt Nam, thì yếu tố về ngoại lực cũng ảnh hưởng rất lớn đến ROE, ROA của các ngân hàng như yếu tố lạm phát và GDP. Do đó, để ROE, ROA của các ngân hàng được nâng cao thì rất cần sự quan tâm và điều hành đúng mức của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước như điều chỉnh chính sách tiền tệ, chính sách lãi suất, quy định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc khi cần thiết. Bên cạnh đó, bản thân các ngân hàng cũng cần có biện pháp để thích nghi với sự thay đổi của lạm phát và GDP.

Tài liệu tham khảo

- Abreu, M. & Mendes, V. (2002), *Commercial bank interest margins and profitability: evidence from E.U. Countries*, University of Porto Working Paper Series, No. 122, Porto.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), 'Another look at the instrumental – variable estimation of error-components models', *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-52.
- Athanasoglou, P., Brissimis, S. & Delis, M. (2008), 'Bank-specific, industry –specific and macroeconomic determinants of bank profitability', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18, 121-136.
- Athanasoglou, P., Brissimis, S. & Delis, M. (2005), *Bank-Specific, Industry-Specific and Macroeconomic Determinants of Bank Profitability*, Bank of Greece, Working Paper No. 25, Greece.
- Bashir, A.L. (2000), 'Banking efficiency in transition economies: The role of foreign ownership', *The Economics of Transition*, 11, 569-592.
- Berger, A. & Bouwman, C. (2013), 'How does capital affect bank performance during finance crises?' *Journal of Financial Economics*, 190, 146-176.
- Berger, A. & Humphrey, D. (1987), 'The effect of the firm's capital structure on the systematic risk of common stocks', *Journal of Finance*, 27, 435-452.
- Berger, A. (1994), 'Banks, payments-driven revenues'. *Federal Reserve Bank of New York Economic Policy Review* 4 (2), 53-70.
- Berger, A. (1995), 'The relationship between capital and earnings in banking', *Journal of Money, Credit and Banking*, 27, 404-431.
- Bobáková, I.V. (2003), 'The Federal Reserve Banks, imputed cost of equity capital', *Federal Reserve Bank of New York Economic Policy Review*, 9, 55-81.
- Bourke, P. (1989) 'Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia', *Journal of Banking and Finance*, 13, 65-79.
- Deger Alper & Adem Anbar (2011), 'Bank Specific and Macroeconomic Determinants of Commercial Bank Profitability: Empirical Evidence from Turkey', *Business and Economics Research Journal*, 2(2), 139-152.
- Demirguc-Kunt, A. & Huizinga, H. (2001), 'The theory and practice of corporate finance: Evidence from the field', *Journal of Financial Economics*, 60, 187-243.
- Demirguc-Kun, A. & Huizinga, H. (1999), 'Determinants of commercial bank interest margins and profitability: Some

- international evidence', *World Bank Economic Review*, 13, 379-408.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2014), 'The determinants of commercial banking profitability in low-middle, and high-income countries', *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 18, 1-18.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2011), 'Determinants of bank profitability before and during crisis: Evidence from Switzerland', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 21, 307-327.
- Flamini, V., McDonald, C. & Schumacher, L. (2009), *The determinants of commercial bank profitability in Sub-Saharan Africa*, IMF Working paper No 09/15, IMF.
- Fries, P., Roelfsema, P.R., Singer, W. & Engel, A.K. (2002), 'Overcoming the hurdle', *Risk (July)*, 79-83.
- Furlong, F. & Keeley, M. & Palm, F.C. (1989), 'Wald criteria for jointly testing equality and inequality restrictions', *Econometrica*, 54, 1243-1248.
- Gul, S., Irshad, F. & Zaman, K. (2011), 'Factors affecting bank profitability in Pakistan', *Romanian Journal of Economic Forecasting*, 14(39), 61-87.
- Keeley, M. & Furlong, F. (1990), 'A full-information approach for estimating divisional betas', *Financial Management*, 20, 60-69.
- Kwan, S. & Eisenbeis, R.A. (2005), 'Earnings management and the long-run market performance of initial public offerings', *Journal of Finance*, 53, 1935-1974.
- Naceur, S.B. & Goaied, M. (2001), 'The capital asset pricing model: Theory and evidence', *Journal of Economic Perspectives*, 18, 25-46.
- Naceur, S.B. (2003), 'The Determinants of the Tunisian Banking Industry Profitability: Panel Evidence', *Universite Libre de Tunis Working Papers*, retrieved on March, 3rd 2017, from <<http://www.mafhoum.com/press6/174E11.pdf>>.
- Olajide, O.E (2006), 'New evidence on the Fed's productivity in providing payments services', *Journal of Banking and Finance*, 28, 2175-2190.
- Olson, D. & Zoubi, T. (2011), 'Efficiency and bank profitability in MENA countries', *Emerging Markets Review*, 12, 94-110.
- Rhoades, S.A. & Rutz, R.D. (1982), 'Arbitrage pricing theory and utility stock returns', *Journal of Finance*, 39, 1041-1054.
- Syafri, M. (2012), 'Factors affecting bank profitability in Indonesia', *The 2012 International Conference on Business and Management*, 237.
- Vincent, O. Ongore & Gemechu, B. Kusa (2013), 'Determinants of Financial Performance of Commercial Banks in Kenya', *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3(1), 237-252.